PHỤ LỤC 2 – NHÂN SỰ

TTKN Miền Bắc

Bảng 6: Nhân sự theo trình độ, tương quan với dân số của tỉnh - TTKN miền Bắc[2]

Năm	2020			2021			2022			Dân số (người)	TB VC TTKN /100.000 dân
TTKN	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học		
Bắc Cạn	5	11	2	5	8	**3**	4	8	3	318.083	5,13
Bắc Giang	14	9	5	14	9	5	12	10	7	1.858.540	1,52
Bắc Ninh	8	15	6	8	14	6	8	12	8	1.450.518	1,95
Cao Bằng	11	12	3	10	7	2	6	9	2	535.098	3,86
Điện Biên	13	10	1	12	10	2	12	10	2	623.295	3,85
Hà Giang	08	14	4	08	14	4	08	14	4	883.388	2,94
Hà Nam	15	6	1	14	5	3	13	6	3	867.258	2,54
Hà Nội	33	39	11	19	49	14	20	50	13	8.418.883	0,98
Hải Dương	15	5	11	15	7	11	11	10	12	1.932.090	1,67
Hải Phòng	8	8	3	8	8	4	7	8	4	2.069.110	0,93
Hòa Bình	5	18	2	3	19	3	5	17	3	868.623	2,88
Hưng Yên	6	13	3	6	13	3	6	13	3	1.279.308	1,72
Lai Châu	19	11	1	13	16	2	7	21	3	480.588	6,45
Lạng Sơn	11	12	3	12	9	6	11	10	6	791.872	3,37
Lào Cai	16	11	2	14	12	2	14	13	1	756.083	3,75
Nam Định	7	9		5	8	1	5	5	2	1.771.000	0,89
Ninh Bình	11	14	2	11	13	3	12	11	3	1.000.093	2,67
Phú Thọ	6	17	9	5	14	14	4	14	16	1.495.116	2,21
Quảng Ninh	11	12	4	11	12	4	10	12	4	1.358.490	1,96
Sơn La	13	2	7	11	4	7	8	6	8	1.286.068	1,71
Thái Bình	10	15	6	10	13	7	9	12	6	1.876.579	1,56
Thái Nguyên	9	11	6	10	12	6	10	13	5	1.322.235	2,07
Tuyên Quang	1	9	3	1	7	6	0	13	6	797.392	1,92

Năm	**2020**			**2021**			**2022**			**Dân số (người)**	**TB VC TTKN /100.000 dân**
TTKN	**Dưới đại học**	**Đại học**	**Sau đại học**	**Dưới đại học**	**Đại học**	**Sau đại học**	**Dưới đại học**	**Đại học**	**Sau đại học**		
Vĩnh Phúc	5	14	6	6	16	4	8	14	4	1.184.074	2,17
Yên Bái	12	9	4	10	8	5	8	10	5	838.181	2,82

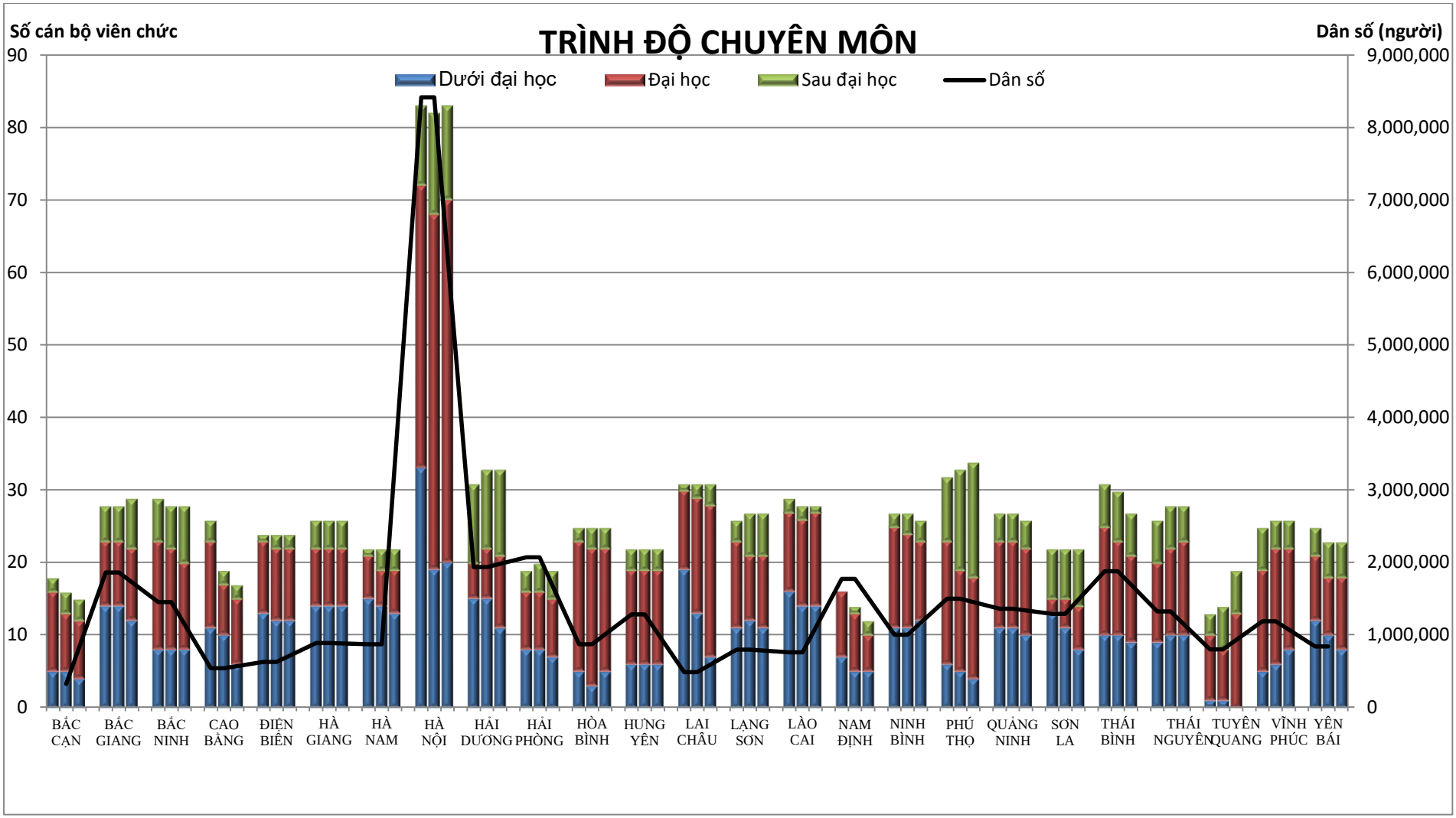

Hình 4: Biểu đồ nhân sự theo trình độ, tương quan với dân số của tỉnh năm 2020 - 2022 – TTKN miền Bắc[2]

Nhân sự theo độ tuổi

Bảng 7: Nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh - TTKN miền Bắc[2]

TTKN	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Diện tích (km^2)	TB VC TTKN /1.000 km2
	< 30	30 - 50	> 50	< 30	30 - 50	> 50	< 30	30 - 50	> 50		
Bắc Cạn	3	14	1	2	14	-		15		4.859,4	3,36
Bắc Giang	4	21	3	4	20	4	3	22	4	3.844,0	7,37
Bắc Ninh	11	14	4	10	14	4	10	14	4	822,7	34,44
Cao Bằng	4	19	3	4	13	2	0	15	2	6.707,9	3,08
Điện Biên	2	21	1	2	21	1	1	22	1	9.562,9	2,51
Hà Giang	1	21	4	1	21	4	1	20	5	7.914,9	3,28
Hà Nam	1	17	4	1	17	4	1	17	4	860,5	25,57
Hà Nội	17	60	6	15	60	7	13	62	8	3.328,9	24,83
Hải Dương	1	27	3	2	28	3	2	27	4	1.656,0	19,52
Hải Phòng	3	13	3	7	11	2	3	12	4	1.523,4	12,69
Hòa Bình	1	22	2	2	22	1		20	5	4.608,7	5,42
Hưng Yên	6	13	3	5	14	3	5	14	3	926,0	23,76
Lai Châu	3	25	3	0	28	3	0	28	3	9.068,8	3,42
Lạng Sơn	4	19	3	5	20	2	6	19	2	8.320,8	3,20
Lào Cai	2	25	2	0	25	3	1	26	1	6.383,9	4,44
Nam Định	1	13	2	1	12	1		10	2	1.651,4	8,48
Ninh Bình	5	21	1	3	22	2	1	23	2	1.390,3	19,18
Phú Thọ	4	25	3	2	29	2	1	26	7	3.533,4	9,34
Quảng Ninh	1	25	1	1	23	3	2	21	3	6.102,4	4,37

TTKN	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Diện tích (km^2)	TB VC TTKN /1.000 km2
	< 30	30 - 50	> 50	< 30	30 - 50	> 50	< 30	30 - 50	> 50		
Sơn La	6	12	4	6	12	4	4	14	4	14.174,4	1,55
Thái Bình		28	3		27	3		24	3	1.570,0	18,68
Thái Nguyên	3	19	4	1	20	7	1	22	5	3.531,7	7,74
Tuyên Quang		12	1		4	10		18	1	5.867,3	2,61
Vĩnh Phúc		22	3	2	18	6		ư18	8	1.236,5	20,76
Yên Bái	6	15	4	2	19	2	1	18	4	6.886,3	3,44

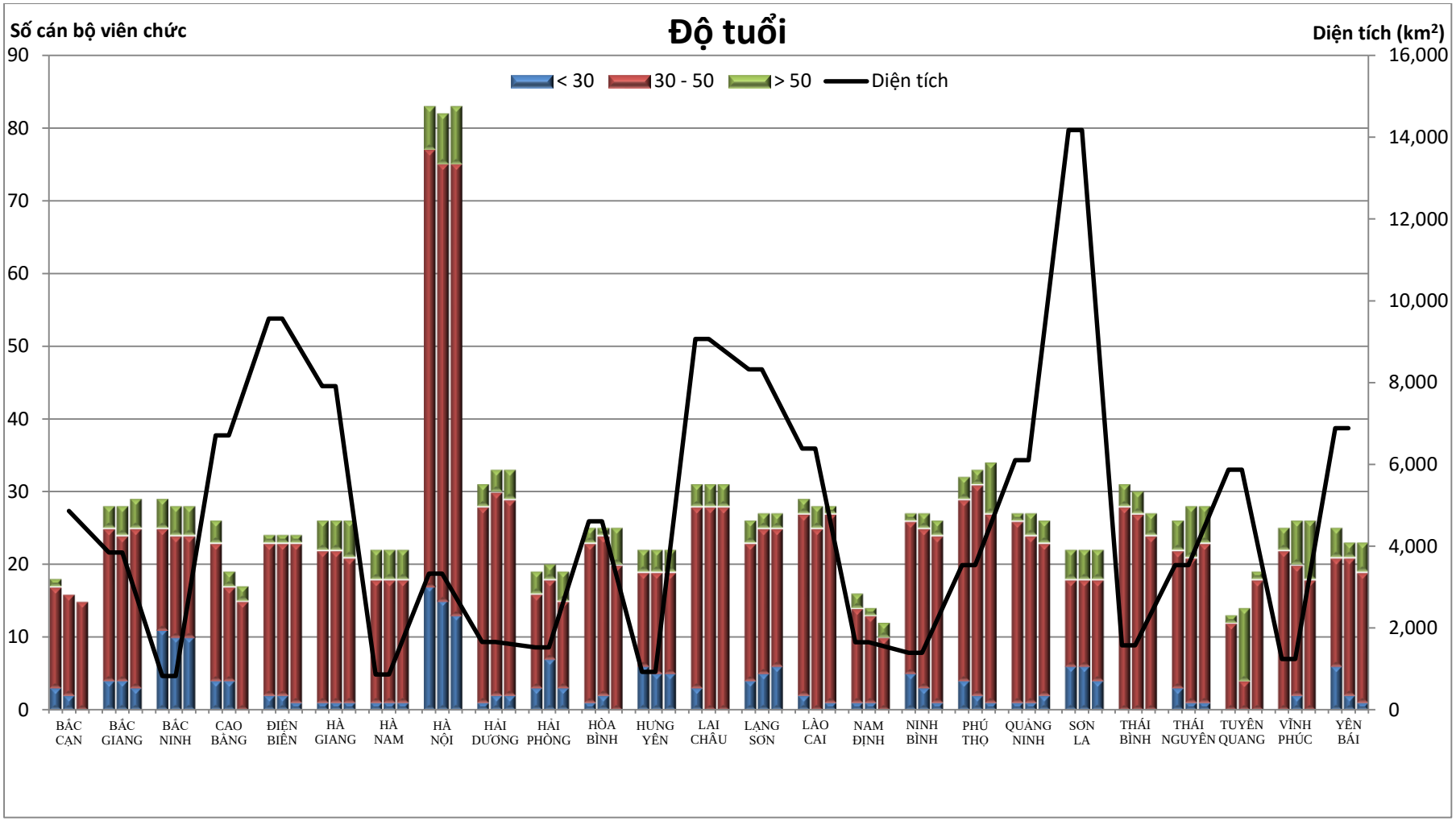

Hình 5: Biểu đồ nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh năm 2020 – 2022 – TTKN miền Bắc[2]

Căn cứ trên số liệu về nhân sự miền Bắc thu được có thể thấy

- Phân bổ nhân sự công tác kiểm nghiệm theo quy mô dân số và diện tích tỉnh tương đối đồng đều giữa các TTKN miền Bắc. Trung bình có 1-3 viên chức làm công tác kiểm nghiệm trên 100.000 dân. Một số tỉnh có từ 4 viên chức trên 100.000 dân như Bắc Kạn, Cao Bằng, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai. Tuy nhiên, đây là các tỉnh miền núi dân số ít nhưng diện tích rộng, địa hình phức tạp nên tính trung bình số viên chức kiểm nghiệm theo km^2 lại thấp hơn các tỉnh khác. Nhân sự tại các TTKN ít biến động về số lượng trong 3 năm, nhân sự có trình độ đại học và trên đại học nhìn chung có tăng so với giai đoạn trước.

- Về trình độ chuyên môn, nhìn chung số viên chức có trình độ đại học trở lên tăng dần qua các năm và tăng đáng kể so với giai đoạn trước, đa số các TTKN đều có trên 60%. Chỉ có 02 TTKN có dưới 50% số viên chức có trình độ đại học và trên đại học (Hà Giang và Hà Nam). Các TTKN ở vùng núi như Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Sơn La đã có cải thiện đáng kể về trình độ của viên chức trong 3 năm qua. 21/25 TTKN có trên 60% viên chức có trình độ đại học trở lên. 9/25 TTKN có trên 70% viên chức có trình độ đại học trở lên. Nếu tính con số tuyệt đối, một số TTKN có số lượng viên chức trình độ đại học trở lên cao là Hà Nội (63), Phú Thọ (30).

- Về độ tuổi, đa số các TTKN có trên 70% viên chức trong độ tuổi từ 30-50 tuổi là độ tuổi có sức khỏe và kinh nghiệm công tác. 9/25 TTKN có trên 80% viên chức trong độ tuổi 30-50 tuổi như Bắc Kan (90,1%), Cao Bằng (88,2%), Điện Biên (91,7%), Thái Bình (88,9%), Hòa Bình (80,0%), Hải Dương (81,8%), Quảng Ninh (80,8%), Lai Châu (90,3%), Lào Cai (92,9%)

TTKN Miền Trung

Nhân sự theo trình độ

Bảng 8: Nhân sự theo trình độ, tương quan với dân số của tỉnh - TTKN miền Trung[2]

TTKN	Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Dân số	TB VC TTKN /100.000 dân
	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học		
Bình Định	7	11	8	4	14	8	2	15	8	1.487.009	1,73
Bình Thuận	7	12	3	7	14	3	5	16	3	1.243.977	1,88
Đà Nẵng	2	18	7	2	16	9	2	17	7	1.191.381	2,24
Đăk Lăk	10	27	7	10	29	7	7	27	10	1.897.710	2,35
Gia Lai	8	16	5	8	15	6	6	9	12	1.566.882	1,81
Hà Tĩnh	12	9	6	12	10	6	12	10	6	1.301.601	2,13
Khánh Hòa	15	11	3	16	11	3	14	13	3	1.246.358	2,38
Kon Tum	9	7	4	7	8	5	6	9	5	565.685	3,54
Lâm Đồng	9	11	1	5	15	1	4	16	1	1.319.952	1,59
Nghệ An	11	18	10	10	21	9	10	20	9	3.417.809	1,15
Ninh Thuận	10	17	1	8	21	1	7	19	2	595.698	4,81
Phú Yên	6	16	7	6	16	7	5	16	7	875.127	3,28
Quảng Bình	8	17	4	9	13	4	9	14	4	905.895	3,02
Quảng Nam	11	10	8	10	17	5	12	13	6	1.510.960	2,03
Quảng Ngãi	0	16	5	2	16	7	2	17	8	1.234.704	1,97
Quảng Trị	6	15	5	10	15	5	8	16	6	639.414	4,48
T.T.Huế	8	10	16	10	11	15	8	11	15	1.137.045	3,05
Thanh Hóa	13	12	10	13	10	11	13	11	11	3.690.022	0,94

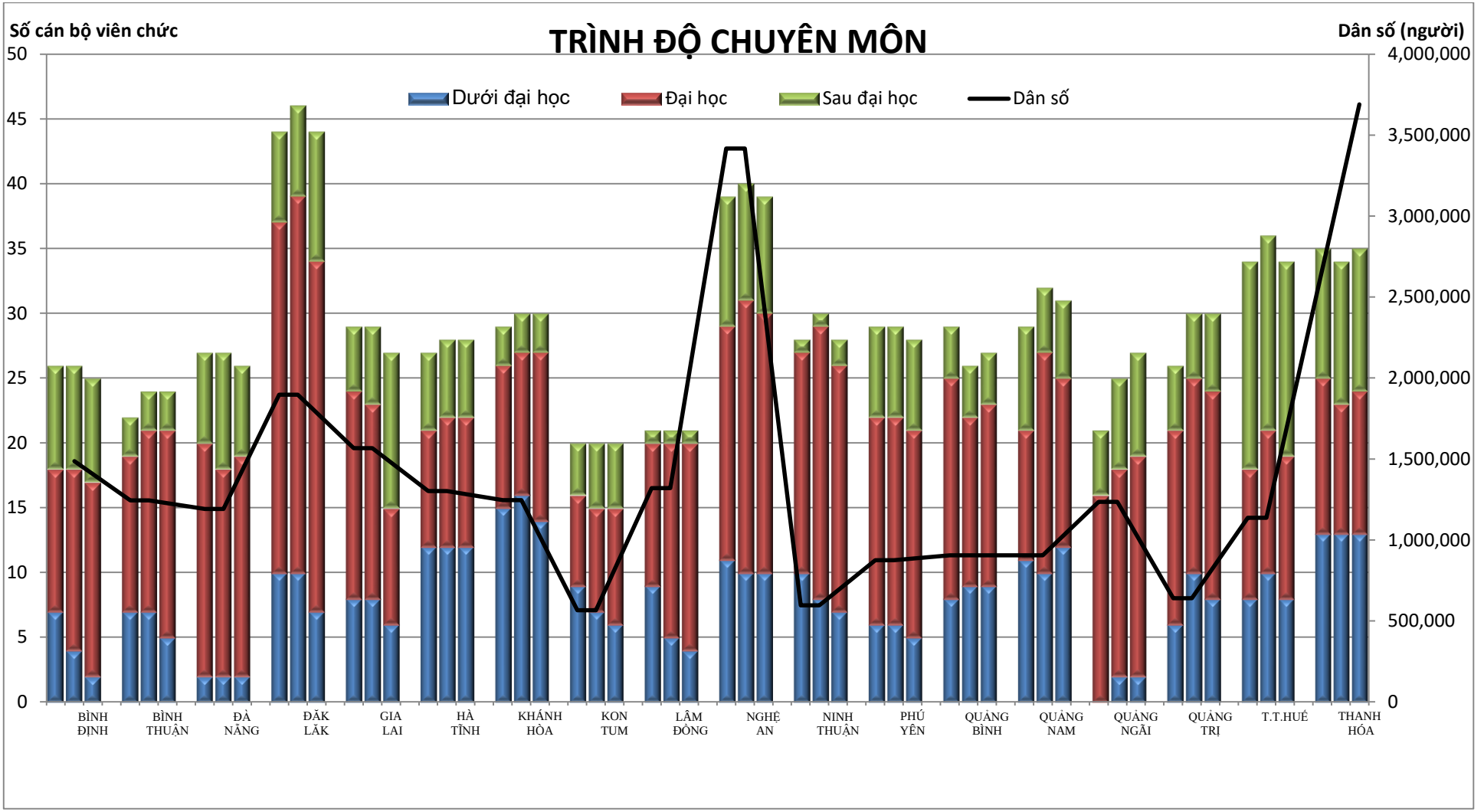

Hình 6: Biểu đồ nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh từ 2020-2022 – TTKN miền Trung[2]

Nhân sự theo độ tuổi

Bảng 9: Nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh - TTKN miền Trung[2]

TTKN	2020			2021			2022			Diện tích	TB VC TTKN /1.000 km2
	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50		
Bình Định	4	20	2	4	21	1	1	23	1	6.050,6	4,24
Bình Thuận	2	19	1	2	18	4	2	18	4	7.812,9	2,99
Đà Nẵng	11	15	1	9	17	1	9	16	1	1.285,4	20,75
Đăk Lăk	12	28	4	8	32	6	14	26	4	13.125,4	3,40
Gia Lai	4	22	3	4	21	4	4	21	2	15.536,9	1,82
Hà Tĩnh	5	21	1	6	21	1	6	21	1	5.997,2	4,61
Khánh Hòa	6	20	3	6	20	4	8	18	4	5.217,7	5,69
Kon Tum	3	12	5	2	12	6	2	12	6	9.689,6	2,06
Lâm Đồng	4	15	2	1	19	1	1	19	1	9.773,5	2,15
Nghệ An	4	32	3	5	34	1	5	33	1	16.493,7	2,38
Ninh Thuận	2	24	2	6	24	0	2	25	1	3.358,3	8,54
Phú Yên	6	22	1	2	26	1	1	26	1	5.060,6	5,66
Quảng Bình	4	22	3	4	21	1	1	23	3	8.065,3	3,39
Quảng Nam	3	22	4	5	22	5	2	23	6	10.438,4	2,94
Quảng Ngãi	1	18	2	3	18	4	3	19	5	5.153,0	4,72
Quảng Trị	4	19	3	3	21	4	3	22	5	4.739,8	5,91
T.T.Huế	7	22	5	6	25	5	6	24	4	5.033,2	6,89
Thanh Hóa	2	29	4	2	28	4	1	30	4	11.131,9	3,11

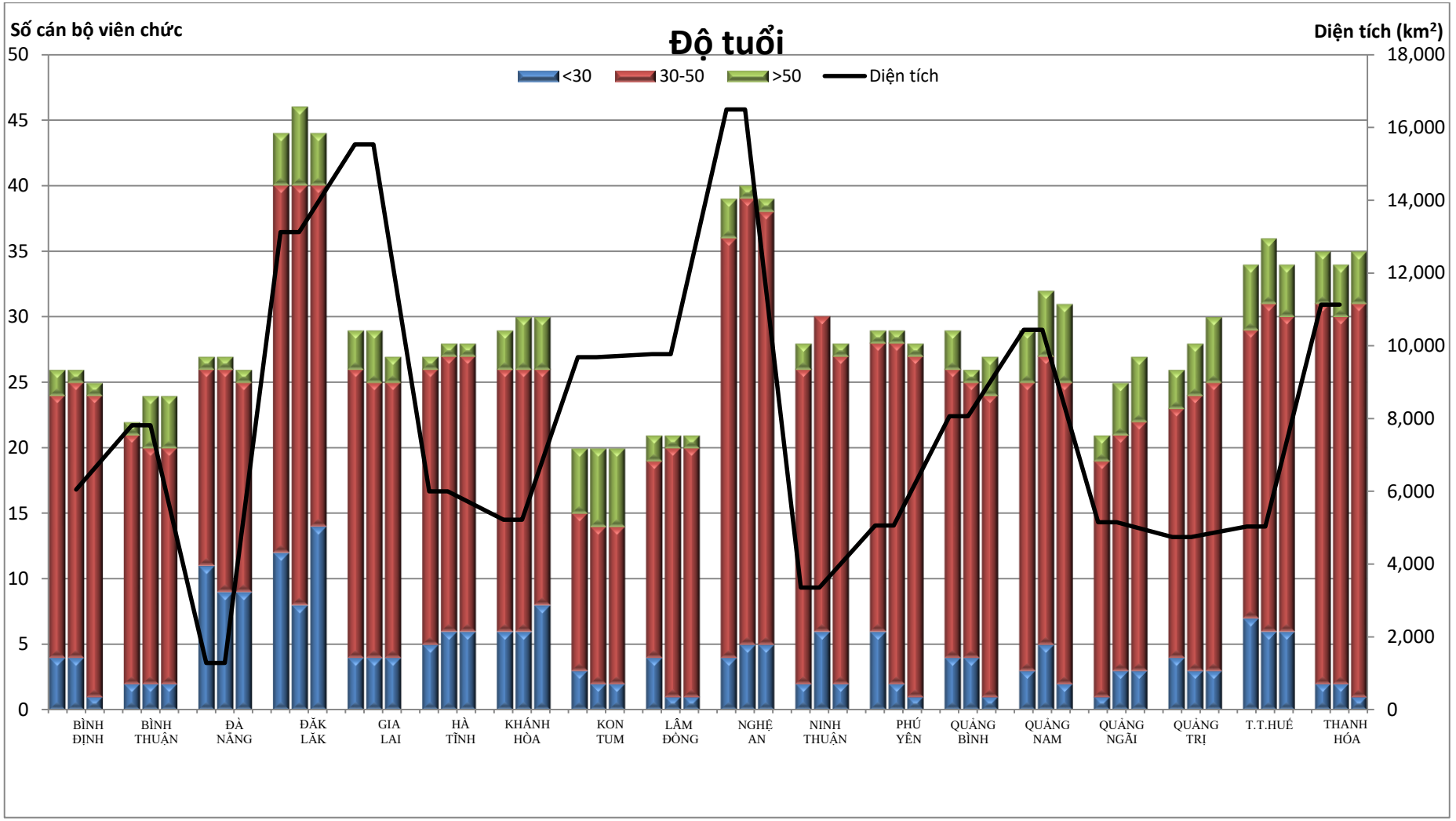

Hình 7: Biểu đồ nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh từ 2020 - 2022 – TTKN miền Trung[2]

Căn cứ trên số liệu về nhân sự miền Trung thu được có thể thấy:

- Phân bổ nhân sự công tác kiểm nghiệm theo quy mô dân số và diện tích tỉnh tương đối đồng đều giữa các TTKN miền Trung. Trung bình có 2-4 viên chức làm công tác kiểm nghiệm trên 100.000 dân. Một số tỉnh có trên 4 viên chức trên 100.000 dân như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. Trong đó, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế là tỉnh có đông dân nên phân bổ sổ kiểm nghiệm viên/ 1.000 km2 là phù hợp, 3 tỉnh còn lại có số kiểm nghiệm viên tính trên 100.000 dân và trên 1.000 km2 diện tích đều cao hơn trung bình chung. Nhân sự tại các TTKN nhìn chung ít biến động về số lượng trong 3 năm. Nhân sự có trình độ đại học và trên đại học nhìn chung có tăng nhưng không đáng kể. Xu hướng chung vẫn là ổn định về số lượng, trình độ và độ tuổi.

- Về trình độ chuyên môn, TTKN miền Trung có nhân sự trình độ đại học trở lên chiếm tỷ lệ lớn và tăng đáng kể so với giai đoạn trước. Tính trung bình trong 3 năm thấp nhất là TTKN Khánh Hòa có 49,4% nhân sự trình độ đại học trở lên, cao nhất là TTKN Quảng Ngãi với 94,5% nhân sự có trình độ đại học trở lên. Có 13/18 TTKN có trên 70% nhân sự có trình độ đại học trở lên. Nếu tính con số tuyệt đối, một số TTKN có số lượng viên chức trình độ đại học trở lên cao là Đà Nẵng (37), Nghệ An (29).

- Về độ tuổi, các TTKN có trên 60% viên chức trong độ tuổi từ 30-50 tuổi là độ tuổi có sức khỏe và kinh nghiệm công tác. 7/18 TTKN có trên 80% viên chức trong độ tuổi 30-50 tuổi như Phú Yên (86,1%), Bình Định (83,1%), Ninh Thuận (84,9%), Thanh Hóa (83,7%), Lâm Đồng (84,1%), Nghệ An (84,0%), Quảng Bình (80,5%).

TTKN Miền Nam

Nhân sự theo trình độ

Bảng 10: Nhân sự theo trình độ, tương quan với dân số của tỉnh - TTKN miền Nam[2]

TTKH	2020			2021			2022			Dân số	TB VC TTKN /100.000 dân
	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học	Dưới đại học	Đại học	Sau đại học		
An Giang	11	12	5	12	10	5	9	11	5	1.864.651	1,43
B.Vũng Tàu	12	7	2	12	7	2	12	7	3	1.181.302	1,81
Bạc Liêu	6	13	4	8	13	3	5	12	7	917.734	2,58
Bến Tre	9	9	7	9	9	7	9	8	7	1.295.067	1,90
Bình Dương	13	12	7	11	14	7	11	14	8	2.678.220	1,21
Bình Phước	5	19		5	19		5	20	0	1.020.839	3,06
Cà Mau	5	8	4	5	10	4	4	10	5	1.191.999	1,54
Cần Thơ	13	20	11	11	18	11	9	22	12	1.244.736	3,40
Đồng Nai	2	23	6	4	23	6	4	22	6	3.236.248	0,99
Đồng Tháp	7	18	4	9	18	4	10	21	5	1.586.438	2,02
Hậu Giang	4	9	6	2	10	11	2	10	14	728.255	3,11
Hồ Chí Minh	6	26	14	5	18	16	6	26	15	9.411.805	0,47
Kiên Giang	2	17	5	3	16	5	2	14	7	1.730.117	1,37
Long An	10	8	4	3	2	5	2	2	5	1.744.138	0,78
Sóc Trăng	9	16	3	8	16	3	7	17	3	1.181.835	2,31
Tây Ninh	11	18	2	11	12	7	9	12	9	1.190.852	2,55
Tiền Giang	8	20	3	7	19	5	3	21	6	1.783.165	1,72
Trà Vinh	12	14	4	12	11	5	12	12	5	1.010..404	2,87
Vĩnh Long	3	20	7	2	21	7	3	17	9	1.022.408	2,90

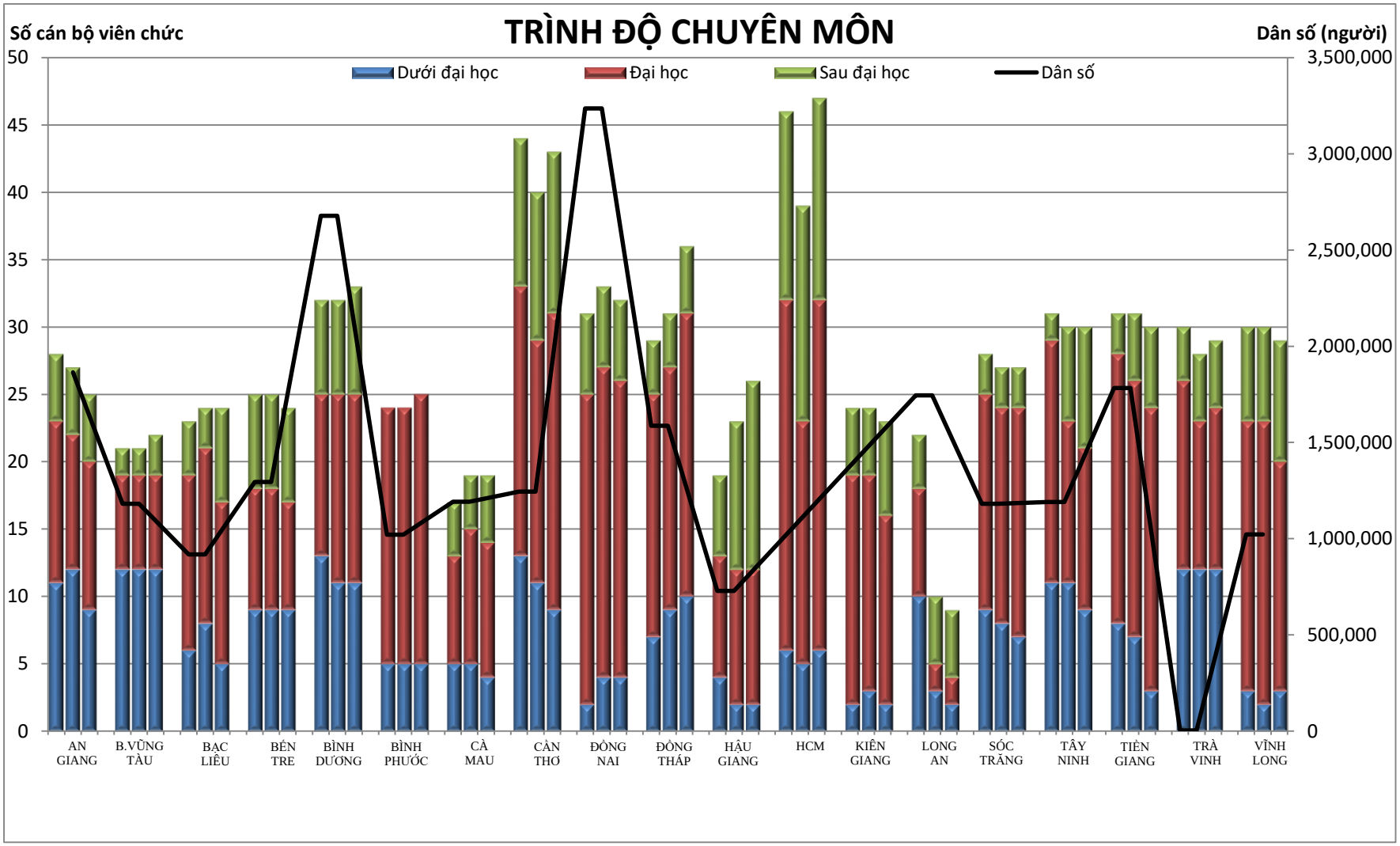

Hình 8: Biểu đồ nhân sự theo trình độ, tương quan với dân số của tỉnh năm 2020 – 2022 – TTKN miền Nam[2]

Nhân sự theo độ tuổi

Bảng 11: Nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh - TTKN miền Nam[2]

TTKN	2020			2021			2022			Diện tích	TB VC TTKN /1.000 km2
	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50	<30	30-50	>50		
An Giang	13	12	3	10	15	2	4	18	3	3.536,7	7,54
B.Vũng Tàu	3	15	3	3	15	3	2	17	3	1.989,5	10,72
Bạc Liêu	3	18	2	2	20	2	2	20	2	2.468,7	9,59
Bến Tre	5	18	2	1	22	2		21	3	2.360,6	11,76
Bình Dương	8	22	2	7	23	2	8	24	1	2.694,4	12
Bình Phước	1	21	2	1	21	2	1	19	5	6.871,5	3,54
Cà Mau	2	14	1	4	14	1	4	13	2	5.294,9	3,46
Cần Thơ	6	34	4	4	32	4	6	33	4	1.409,0	30,04
Đồng Nai		25	6	1	25	7	1	25	6	5.907,2	6,09
Đồng Tháp	10	18	1	9	17	5	12	17	6	3.377,0	9,38
Hậu Giang	5	12	2	5	15	3	5	17	4	1.602,5	14,14
Hồ Chí Minh	3	29	14	6	28	5	15	23	9	2.095,6	21,00
Kiên Giang	4	16	4	6	15	3	5	16	2	6.348,5	3,73
Long An	2	18	2		9	1		8	1	4.492,4	3,91
Sóc Trăng	3	23	2	2	23	2	1	24	2	3.311,6	8,25
Tây Ninh	8	19	4	4	21	5	5	22	3	4.039,7	7,51
Tiền Giang	8	20	3	7	21	3	6	18	4	2.508,3	11,96
Trà Vinh	10	14	6	10	12	6	11	12	6	2.341,2	12,39
Vĩnh Long	8	19	3	8	19	3	5	18	6	1.496,8	19,82

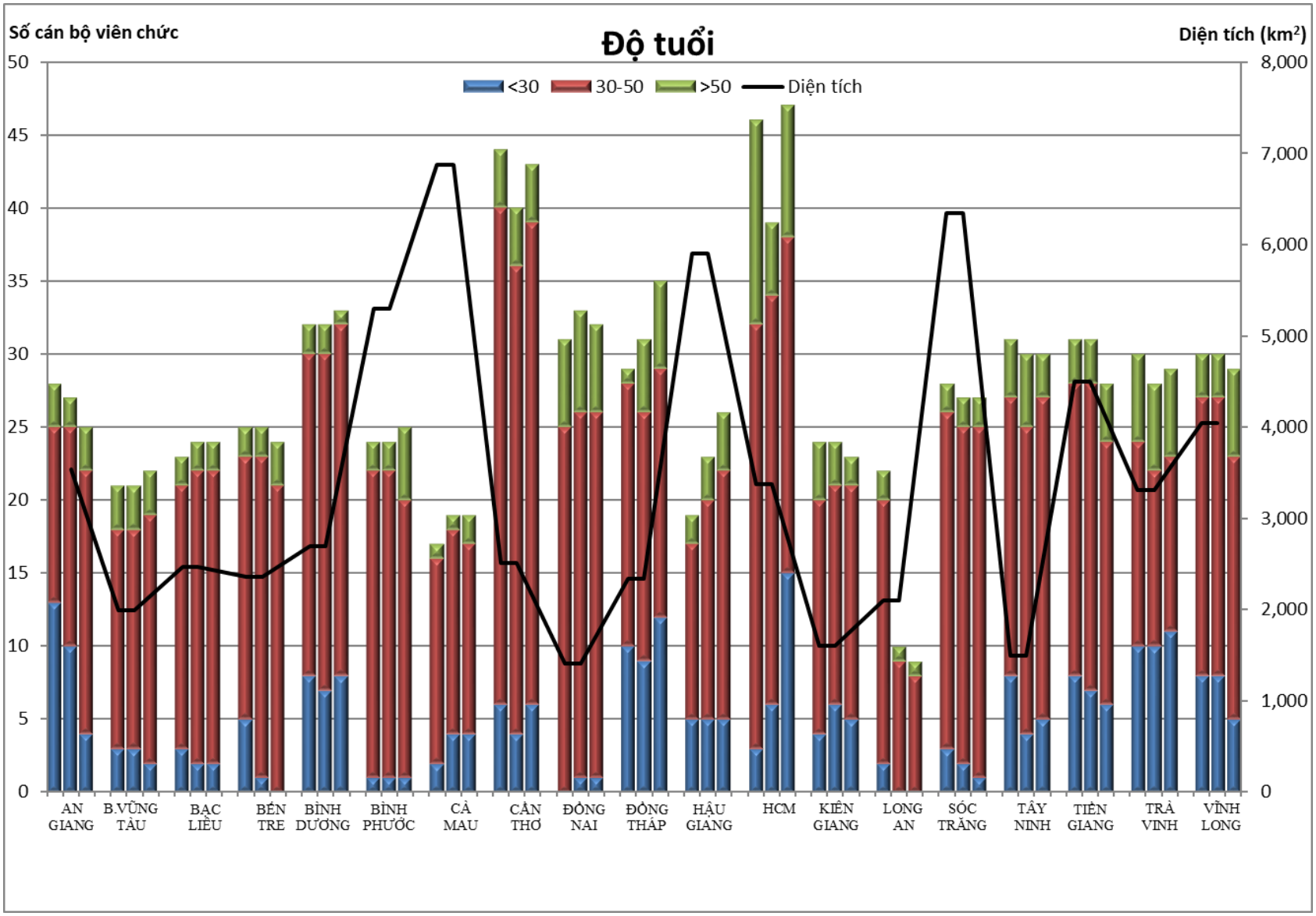

Hình 9: Biểu đồ nhân sự theo độ tuổi, tương quan với diện tích của tỉnh năm 2020-2022 – TTKN miền Nam[2]

Căn cứ trên số liệu về nhân sự của miền Nam có thể thấy:

- Phân bổ nhân sự công tác kiểm nghiệm theo quy mô dân số và diện tích tỉnh tương đối đồng đều giữa các TTKN miền Nam. Trung bình có 1-3 viên chức làm công tác kiểm nghiệm trên 100.000 dân. TTKN Hồ Chí Minh có 0,47 viên chức kiểm nghiệm/ 100.000 dân tuy nhiên nếu so tương quan diện tích TTKN Hồ Chí Minh có số kiểm nghiệm viên /1000 km2 tương đối cao (21 viên chức kiểm nghiệm/1000 km2). TTKN Cần Thơ có số kiểm nghiệm viên / 100.000 dân và /1000 km2 cao nhất trong các TTKN miền Nam tương ứng là 3,40 và 30,04. Nhân sự tại các TTKN ít biến động về số lượng trong 3 năm, nhân sự có trình độ đại học và trên đại học nhìn chung có tăng nhưng không có đột biến. Xu hướng chung vẫn là ổn định về số lượng, trình độ và độ tuổi.

- Về trình độ chuyên môn, tất cả các TTKN đều có trên 60% viên chức có trình độ đại học và trên đại học, cao hơn đáng kể giai đoạn trước 2020 chỉ có khoảng trêm 40% viên chức có trình độ đại học và trên đại học. 5/19 TTKN có trên 80% viên chức có trình độ đại học trở lên như TTKN Hậu Giang (88,2%), TTKN Vĩnh Long (91,0%), TTKN Đồng Nai (89,6%), TTKN Hồ Chí Minh (87,1%), TTKN Tiền Giang (80,4%).

- Về độ tuổi, 16/19 TTKN có trên 60% viên chức trong độ tuổi từ 30-50 tuổi là độ tuổi có sức khỏe và kinh nghiệm công tác. 3/19 TTKN có số viên chức trong độ tuổi 30-50 tuổi dưới 60% là TTKN An Giang (56,3%), TTKN Trà Vinh (43,7%), TTKN Đồng Tháp (54,7%). 5/19 TTKN có trên 80% viên chức trong độ tuổi 30-50 tuổi như TTKN Bạc Liêu (81,7%), TTKN Bến Tre (82,4%), TTKN Bình Phước (83,6%), TTKN Cần Thơ (80,0%).

Tổng số viên chức của Hệ thống kiểm nghiệm Nhà nước là 2.085 viên chức (giảm 116 viên chức so với năm 2022). Số viên chức của 62 TTKN là 1.742 người. Trong đó: trên và sau đại học (bao gồm TS, ThS, CK I và CK II) chiếm 24,0%, đại học chiếm 51,2%. Số cán bộ/viên chức dưới 40 tuổi chiếm 63,7%, số cán bộ/viên chức trong biên chế chiếm 92,3%. Đội ngũ cán bộ này là nguồn lực quan trọng của Hệ thống kiểm nghiệm Nhà nước trong việc triển khai công tác kiểm tra, giám sát chất lượng thuốc trong những năm tiếp theo.

Đối với tuyến trung ương có 511 cán bộ, trong đó cán bộ có trình độ sau đại học chiến tỷ lệ cao 42,5%, trình độ đại học chiếm 33,2%, còn lại là 24,3% có trình độ dưới đại học.

Bảng 12: Nhân sự hệ thống Kiểm nghiệm năm 2023

	Tổng	**Biên chế NN**	**Trình độ (Số lượng - Tỷ lệ %)**			
			Sau ĐH	**ĐH**	**CĐ**	**TH**
62 TTKN tuyến tỉnh	**1742**	1577	418 (24,0%)	891 51,2%	281 (16,0%)	73 (4,2%)
02 Viện KN thuốc tuyến TW	**353**	300	158 (44,8%)	122 (34,6%)	18 (5,1%)	21 (5,9%)

Viện Kiểm định quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế	**158**	120	60 (38,0%)	48 (30,4%)	18 (11,4)	12 (7,6%)

- Trình độ, độ tuổi của nhân sự của hệ thống kiểm nghiệm là đồng đều giữa các khu vực, nhân sự có trình độ đại học và sau đại học cao (khoảng 70%) và có xu hướng tăng dần theo từng năm;

- Khả năng bao phủ trên phân bố dân cư là trung bình 1-3 cán bộ/100.000 dân (miền trung là 2 - 4 cán bộ/100.000 dân);

- Độ tuổi của hệ thống kiểm nghiệm tập trung lứa tuổi kinh nghiệm từ 30 – 50 tuổi khoảng 60% là tỷ lệ vàng cho khả năng lao động.

3. Trình độ chuyên môn các TTKN vùng:

Tên TTKN	Cao đẳng	Đại học	Sau đại học	Tổng % ĐH và SĐH
HÀ NỘI	16.7	59.0	20.5	79.5
YÊN BÁI	26.1	47.8	21.7	69.6
T.T.HUẾ	13.5	24.3	54.1	78.4
ĐĂK LĂK	4.4	62.2	22.2	84.4
HCM	0.0	57.4	29.8	87.2
CẦN THƠ	7.1	50.0	28.6	78.6
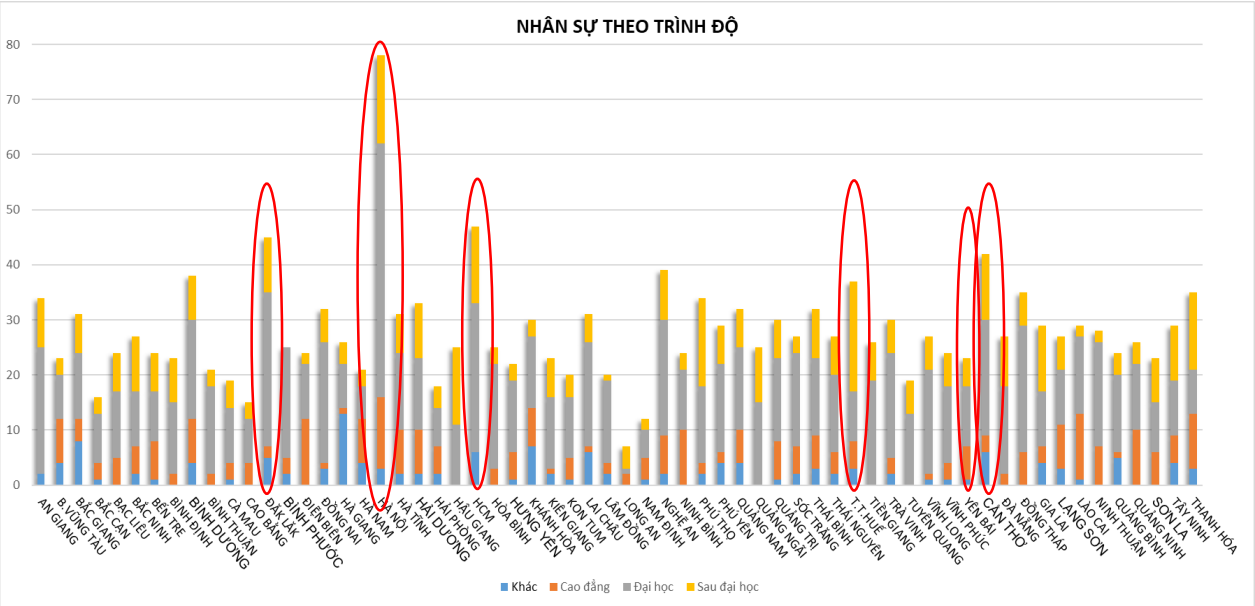
Đối với trình độ nhân lực trung bình của hệ thống kiểm nghiệm với cán bộ có trình độ đại học và sau đại học là từ 69.2% – 87,2% thì trình độ cán bộ của các TTKN vùng được lựa chọn đều sát ngưỡng trung bình như TTKN Yên Bái và vượt mức trung bình của hệ thống gồm 5 TTKN vùng được lựa chọn còn lại. Do đó, các TTKN vùng được lựa chọn có đội ngũ nhân lực có tay nghề và trình độ cao hơn so với các đơn vị trong hệ thống kiểm nghiệm thuốc, nguyên liệu làm thuốc.